

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 03/CV-CTY đề ngày 18/7/2023 của Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đắk Lắk về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của “Nhà máy chế biến tinh bột sắn Đắk Lắk”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 214/TTr-STNMT ngày 27/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đắk Lắk, địa chỉ tại Số 12-14 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy chế biến tinh bột sắn Đắk Lắk, công suất 40.000 tấn sản phẩm/năm” tại xã Dang Kang, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đắk Lắk.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Dang Kang, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 6001667904 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp

đăng ký lần đầu ngày 11/09/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 25/11/2019.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 31/QĐ-STNMT ngày 12/02/2015.

- Tổng diện tích: 10,409 ha.

- Công suất: 40.000 tấn thành phẩm/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất: Tập kết nguyên liệu (củ sắn tươi) → Nhập liệu → Cạo vỏ, rửa củ (rửa sơ bộ, tách vỏ, rửa nước) → Băm củ → Nghiền củ → Tách bã 1, 2, 3, 4 → Tách mủ 1, 2 → Tách nước → Sấy khô → Đóng bao → Bảo quản, tiêu thụ.

+ Đối với khối lượng bã sắn sau khi đã được ép lấy tinh bột → Ép → Sấy khô → Đóng bao → Bảo quản tiêu thụ.

- Sản phẩm chính là tinh bột sắn: 40.000 tấn/năm; sản phẩm phụ là bã sắn: 18.000 tấn/năm.

- Nhu cầu nguyên, nhiên liệu: Củ sắn tươi 140.000 tấn/năm.

- Thời gian hoạt động của nhà máy: Nhà máy hoạt động từ đầu tháng 8 năm này đến hết tháng 6 năm sau (khoảng 11 tháng).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất, chất thải nguy hại, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đăk Lăk.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đăk Lăk có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 31/QĐ-STNMT ngày 12/02/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường và các Giấy phép môi trường thành phần gồm: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 44/GP-UBND ngày 03/07/2020 UBND tỉnh và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 2809/STNMT-BVMT ngày 19/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Krông Bông tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Krông Bông ;
- Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đắk Lắk
(Địa chỉ: xã Dang Kang, huyện Krông Bông);
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh;
- TTCN và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (H.06b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Cảnh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà quản lý;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn và nhà ở công nhân;

1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa củ sắn nguyên liệu và từ vệ sinh máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tách vỏ gỗ, rửa củ.
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn lọc, chiết suất, cô đặc, tách bã.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải: 01 dòng, sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy xả vào nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Dang Kang thuộc địa phận xã Dang Kang, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Suối Dang Kang thuộc địa phận xã Dang Kang, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

- Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X = 0480766; Y = 1390567.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng nước thải lớn nhất xả thải ra môi trường: 1.700 m³/ngày.đêm, tương đương 70,83 m³/giờ.

2.4.1. Phương thức xả nước thải ra môi trường: Tự chảy.

- Nước thải sau xử lý tự chảy qua hệ thống mương hở, thành và đáy lót bạt HDPE dày 0,5mm (gồm 02 đoạn mương; đoạn 1 có chiều dài là 300m, kích thước 1,0m x 1,0m, đoạn 2 có chiều dài là 256m, kích thước 0,5m x 0,5m) dẫn xả ra suối Dang Kang.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm (trong mùa vụ sản xuất từ

tháng 8 đến tháng 6 năm sau; khoảng 11 tháng/năm).

2.4.2. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn (cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$).

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--------------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|--|
| 1 | Lưu lượng (Đầu vào, đầu ra) | - | - | 03 tháng/lần | Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2 | Nhiệt độ | - | - | | |
| 3 | pH | - | 5,5 – 9 | | |
| 4 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 90 | | |
| 5 | COD | mg/l | 225 | | |
| 6 | BOD ₅ (20 ⁰ C) | mg/l | 45 | | |
| 7 | Tổng Nito | mg/l | 72 | | |
| 8 | Tổng Xyanua (CN ⁻) | mg/l | 0,09 | | |
| 9 | Tổng Phốt pho (P) | mg/l | 18 | | |
| 10 | Tổng Coliform | MPN/100ml | 5.000 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a) Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ khu vực nhà quản lý, nhà ăn và nhà ở công nhân): được thu gom bằng đường ống PVC D90mm dẫn về bể tự hoại 3 ngăn, sau khi xử lý sơ bộ nước thải được lưu chứa tạm thời tại ngăn chứa nước thải của bể tự hoại, định kỳ thuê đơn vị có chức năng tới hút đi xử lý theo quy định.

b) Nước thải sản xuất:

- Nước thải từ công đoạn rửa củ sắn nguyên liệu và từ vệ sinh nhà xưởng (lượng nước sử dụng là nước thải sau xử lý và nước tái sử dụng từ công đoạn tách mù và tách nước): được thu gom bằng hệ thống mương hở xây bằng gạch thẻ (kích thước: 400mm x 300mm, dài 25m) dẫn về Bể lắng cát (kích thước 15,4m x 9,3 x 3,0m). Nước thải từ Bể lắng cát tiếp tục theo hệ thống mương hở (kích thước: 400mm x 300mm, dài 50m) chảy về hồ biogas 1 của hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ công đoạn tách vỏ gổ, rửa củ: được thu gom bằng hệ thống

mương xây bằng gạch thẻ (kích thước: 400mm x 300mm, dài 25m), sau đó dẫn vào Bể lắng cát rời theo hệ thống mương hở (kích thước: 400mm x 300mm, dài 50m) chảy về hồ biogas 1 của hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ quá trình lọc, chiết suất, cô đặc, tách bã, sấy bã:

+ Một phần được tuần hoàn, tái sử dụng cho công đoạn rửa củ sắn nguyên liệu, công đoạn tách vỏ gỗ, rửa củ. Nước thải được lắng và chứa trong bể chứa rồi bơm tuần hoàn tái sử dụng;

+ Phần còn lại được thu gom bằng hệ thống mương hở xây bằng gạch thẻ (kích thước: 400mm x 100mm, dài 50m). Sau đó nước thải tiếp tục được dẫn qua hệ thống mương hở chống thấm hai lớp bên trong (kích thước: 400mm x 300mm, dài 20m), sau đó dẫn vào Bể lắng cát rời theo hệ thống mương hở (kích thước: 400mm x 300mm, dài 50m) chảy về hồ biogas 1 của hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục được xử lý.

- Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải sẽ tự chảy ra suối Dang Kang thông qua hệ thống mương hở (thành và đáy lót bạt HDPE dày 0,5mm), gồm 02 đoạn mương: đoạn 1 có chiều dài là 300m (kích thước 1,0m x 1,0m); đoạn 2 có chiều dài là 256m (kích thước 0,5m x 0,5m).

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt (tại khu vực nhà điều hành, nhà ăn, nhà ở công nhân) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định

- Dung tích thiết kế: Gồm 02 bể, thể tích mỗi bể là 11,4m³ (kích thước 3,16m x 2,56m x 1,42m); kết cấu: xây bằng gạch, chống thấm hai lớp bên trong.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Công suất thiết kế: 1.700 m³/ngày đêm.

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bể lắng cát → Hồ Biogas 1 → Hồ Biogas 2 → Hồ sinh học tùy nghi 1 → Hồ sinh học tùy nghi 2 → Bể điều hòa → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Bể ổn định → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 63:2017/BTNMT (cột B, K_q = 0,9, K_f = 1,0) chảy về suối Dang Kang.

- Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải:

+ Bể lắng cát: thể tích 429,66m³, quy cách: xây bằng gạch thẻ.

+ Hồ Biogas 1: thể tích 35.337 m³, quy cách: Lót đáy và phủ bạt HDPE.

+ Hồ Biogas 2: thể tích 34.336 m³, quy cách: Lót đáy và phủ bạt HDPE.

+ Hồ sinh học tùy nghi 1: thể tích 25.600 m³, quy cách: đáy và bờ đầm chặt bằng đất sét (*Hệ số thấm của đất tại đáy và thành hồ < 10⁻⁷ cm/s, theo kết quả thử nghiệm thấm của đất số MHM 01-T-01 do Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Xây*

dựng công trình 1 thực hiện).

+ Hồ sinh học tùy nghi 2: thể tích 28.400 m³, quy cách: đáy và bờ đầm chặt bằng đất sét (*Hệ số thấm của đất tại đáy và thành hồ < 10⁻⁷ cm/s, theo kết quả thử nghiệm thấm của đất số MHM 02-T-01 do Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Xây dựng công trình 1 thực hiện).*

+ Bể điều hòa: thể tích 1.528,8 m³, quy cách: bê tông cốt thép.

+ Bể hiếu khí: thể tích 2.642,7 m³, quy cách: bê tông cốt thép.

+ Bể lắng bùn sinh học: thể tích 1.125 m³, quy cách: bê tông cốt thép.

+ Bể keo tụ, tạo bông: thể tích 125 m³, quy cách: bê tông cốt thép.

+ Bể lắng hóa lý: thể tích 1.125 m³, quy cách: bê tông cốt thép.

+ Bể khử trùng: thể tích 56 m³, quy cách: bê tông cốt thép.

+ Bể ổn định: thể tích 149,8 m³, quy cách: bê tông cốt thép.

- Bố trí 01 Bể nén bùn (thể tích 125 m³) và 02 bể chứa bùn (thể tích mỗi bể là 54 m³).

- Các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải: Máy bơm bùn vi sinh (02 cái); Máy bơm nước thải (02 cái); Máy thổi khí (04 cái); Bơm định lượng (04 cái); Máy cào gạt bùn (02 cái); Hệ thống đĩa sục khí (4 hệ thống); Hệ thống thu hồi khí biogas (01 hệ thống).

- Hóa chất sử dụng: Vôi, PAC, Phèn, Cloramin B, Polyme (hoặc các hóa chất khác tương đương để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.2 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn. Các máy móc thiết bị làm việc ở áp suất cao phải có hồ sơ kỹ thuật rõ ràng, được trang bị đầy đủ đồng hồ đo áp suất và thực hiện nghiêm ngặt chế độ kiểm tra định kỳ.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải.

- Hồ biogas được lắp đặt các đồng hồ đo áp suất khí, lưu lượng khí biogas và các thiết bị kiểm soát hoạt động của hệ thống. Hệ thống này được kiểm soát và vận hành nhằm đảm bảo an toàn cho hồ cũng như hệ thống thiết bị liên quan.

- Hệ thống các hồ biogas được bố trí xa các nguồn nhiệt, lửa có nguy cơ cháy nổ. Phân công cho công nhân theo dõi hàng ngày.

- Kiểm tra, giám sát chất lượng bờ của các hồ chứa tại hệ thống xử lý nước thải, định kỳ hàng năm có kế hoạch sửa chữa để tránh sự cố vỡ hồ.

- Cắm các biển báo cấm, biển báo nguy hiểm và lắp đặt rào chắn trên các bờ hồ xung quanh khu vực các hồ xử lý, hạn chế hoạt động ra vào khu vực xử lý nước thải

khi không cần thiết;

- Khu vực chứa hóa chất và các vật liệu khác phục vụ cho hệ thống xử lý nước thải phải thông thoáng, có quạt thông gió để hạn chế các sự cố xảy ra. Sử dụng các chế phẩm sinh học diệt côn trùng trong trường hợp phát sinh nhiều ruồi, muỗi trong các hồ xử lý.

- Định kỳ phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành lấy mẫu nước thải trước và sau xử lý để đánh giá hiệu quả của công trình.

- Xây dựng các phương án phòng chống, khắc phục sự cố môi trường như cháy nổ, rò rỉ hóa chất, rò rỉ khí gas, sự cố hệ thống xử lý nước thải. Phân công cán bộ chịu trách nhiệm hoặc thuê đơn vị có năng lực thực hiện vận hành và kiểm tra xử lý sự cố của hệ thống.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố không hoạt động, nước thải sẽ được lưu chứa tạm tại hồ sự cố (dung tích 25.600 m³, có lót bạt HDPE chống thấm) chờ khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục được sự cố, nước thải được đưa lại đầu vào của hệ thống để xử lý đảm bảo đạt QCVN 63:2017/BTNMT, cột B và trước khi xả thải ra môi trường. Hồ sự cố có trang bị máy bơm nhằm thu hồi nước thải khi xảy ra sự cố để không xả ra môi trường, đồng thời bơm nước thải tuần hoàn lại tiếp tục xử lý sau khi khắc phục sự cố.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý và ghi chép đầy đủ theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đắc Lắc đã vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, đã báo cáo kết quả vận hành theo quy định. Công ty được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 2809/STNMT-BVMT ngày 19/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đắc Lắc không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào điểm tiếp nhận theo quy định.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đắc Lắc có trách nhiệm hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường

theo đúng thời hạn quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3.6. Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đắc Lắc chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột, công suất 6,25 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ ống khói 1 của lò đốt cấp nhiệt sấy bã sắn 1 (tại trồng sấy), công suất 3 tấn/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ ống khói 2 của lò đốt cấp nhiệt sấy bã sắn 2 (tại tháp sấy 1), công suất 3 tấn/giờ.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ ống khói 2 của lò đốt cấp nhiệt sấy bã sắn 3 (tại tháp sấy 2), công suất 3 tấn/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (*Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°*):

- Nguồn số 1: Ống thoát khí lò cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 0480782$, $Y = 1391267$.
- Nguồn số 2: Ống thoát khí tại trồng sấy của lò sấy bã sắn 1, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 0480774$, $Y = 1391264$.
- Nguồn số 3: Ống thoát khí tại tháp sấy 1 của lò sấy bã sắn 2, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 0480772$, $Y = 1391267$.
- Nguồn số 4: Ống thoát khí tại tháp sấy 2 của lò sấy bã sắn 3, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 0480765$, $Y = 1391271$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 1: 20.000 m³/giờ.
- Nguồn số 2: 8.000 m³/giờ.
- Nguồn số 3: 8.000 m³/giờ.
- Nguồn số 4: 8.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải:

- Nguồn số 1: Tại ống thoát khí lò cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột, cao 18m, đường kính $D = 0,55$ m (Chỉ xả trong trường hợp vận hành lò đốt).
- Nguồn số 2: Tại ống thoát khí tại trồng sấy của lò sấy bã sắn 1, cao 8m, đường kính $D = 0,8$ m (Chỉ xả trong trường hợp vận hành lò sấy).
- Nguồn số 3: Tại ống thoát khí tại tháp sấy 1 của lò sấy bã sắn 2, cao 8m, đường kính $D = 0,8$ m (Chỉ xả trong trường hợp vận hành lò sấy).

- Nguồn số 4: Tại ống thoát khí tại tháp sấy 2 của lò sấy bã sắn 3, cao 8m, đường kính $D = 0,8$ m (Chỉ xả trong trường hợp vận hành lò sấy).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng bảo vệ môi trường và yêu cầu sau:

- Nguồn số 1: Đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 1$, $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---|--------------------|---------------------------|--|-----------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP | |
| 2 | Lưu huỳnh dioxit, SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | | |
| 3 | Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 850 | | |
| 4 | Cacbon monoxyt, CO | mg/Nm ³ | 1.000 | | |
| 5 | Amoniac và các hợp chất amoni NH ₃ | mg/Nm ³ | 50 | | |
| 6 | Hydro sunphua, H ₂ S | mg/Nm ³ | 7,5 | | |

- Nguồn số 2, nguồn số 3 và nguồn số 4: Sau khi lọc và kiểm soát bụi, khí thải được thoát ra ống thoát khí, nhiên liệu sử dụng là khí biogas.

| Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|--------------|--------------------|---------------------------|--|-----------------------------|
| Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP | |

❖ Ghi chú: Khuyến khích thực hiện quan trắc định kỳ khí thải nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 1: Khí gas từ hồ biogas được thu gom bằng hệ thống thu hồi khí metan dẫn qua hệ thống gạt khí, bồn lọc khí sau đó được quạt hút dẫn về lò cấp

nhiệt cho tháp sấy tinh bột, khí thải đưa qua buồng lắng bụi và dẫn về hệ thống cyclone lọc bụi. Sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống khói cao 18m, đường kính 0,55m.

- Nguồn số 2: Được thu gom theo đường ống riêng, là thiết bị đồng bộ của hệ thống sấy bã. Khí thải từ trống sấy được dẫn qua hệ thống cấp liệu, máy trộn bã sau đó qua cyclone thu hồi (02 cái) và được quạt hút, hút khí sạch qua ống khói cao 8m, đường kính 0,8 m.

- Nguồn số 3: Được thu gom theo đường ống riêng, là thiết bị đồng bộ của hệ thống sấy bã. Khí thải từ tháp sấy 1 qua hệ thống cấp liệu, máy trộn bã, sau đó được dẫn vào cyclone lọc bụi (02 cái) của tháp sấy 1 và được quạt hút, hút khí sạch qua ống khói cao 8m, đường kính 0,8 m.

- Nguồn số 4: Được thu gom theo đường ống riêng, là thiết bị đồng bộ của hệ thống sấy bã. Khí thải từ tháp sấy 2 qua hệ thống cấp liệu, máy trộn bã, sau đó được dẫn vào cyclone lọc bụi (02 cái) của tháp sấy 2 và được quạt hút, hút khí sạch qua ống khói cao 8m, đường kính 0,8 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a) Nguồn số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ lò đốt cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột: Khí phát sinh từ hồ biogas 1, hồ biogas 2 → Hệ thống hút khí → Gạt khí → Bồn lọc khí → Quạt hút → Lò cấp nhiệt → Ống khói.

- Quy trình vận hành lò đốt: Khí thải (chứa bụi, CO, SO₂, NO_x) sau quá trình đốt lò được dẫn qua buồng lắng bụi nhờ quạt hút ly tâm. Dòng khí sau khi qua buồng lắng bụi được dẫn vào cyclone tách bụi, tại đây khí thải theo phương tiếp tuyến với phần vỏ hình trụ của cyclone và chuyển động xoáy từ trên xuống dưới. Dưới tác dụng lực ly tâm, các hạt bụi chịu tác dụng va đập vào bờ thành và rơi vào thùng chứa phía bên dưới theo tác động lực trọng trường.

- Phần không khí sau khi tách bụi đi ra khỏi cyclone qua ống hình trụ nằm giữa thân cyclone và theo ống khói đi ra ngoài (*chiều cao ống khói 18m, đường kính 0,55m*). Bụi thải định kỳ được tháo ra cửa tháo bụi nhờ hệ thống van tự động và thu gom, xử lý cùng chất thải rắn sản xuất.

- Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B, K_p = 1,0, K_v = 1,0).

- Các hạng mục công trình xử lý khí thải: Thiết bị tách bụi dạng buồng lắng (01 bộ), Thiết bị tách bụi dạng cyclone (01 bộ), Quạt hút thu khí thải từ lò đốt vào buồng lắng bụi và cyclone (01 bộ), Ống khói thoát khí thải lò đốt (01 bộ).

b) Nguồn số 2 (tại ống thoát khí của trống sấy), nguồn số 3 (tại ống thoát khí tháp sấy 1 của lò sấy bã sản 2) và Nguồn số 4 (tại ống thoát khí tháp sấy 2 của lò sấy bã sản 3):

- Tóm tắt quy trình công nghệ lò sấy cấp nhiệt cho công đoạn sấy bã: Máng chứa → Máy ép trục vít → Đánh toi cấp 1 → Trống sấy → Cyclone thu hồi → Vít dưới cyclone cấp liệu máy trộn → Máy trộn (vít đánh toi, vít định lượng) → Tháp

sấy 1 → Cyclone khí động thu hồi Tháp sấy 1 → Đánh toi cấp 2 → Tháp sấy 2 → Cyclone khí động thu hồi tháp sấy 2 → Đánh toi cấp 3 → Cyclone nguội → Quạt nguội → Cyclone thu hồi bột → bã sắn, bảo quản. Lò sấy: Cấp nhiệt cho trống sấy, tháp sấy 1 và 2.

- Tóm tắt quy trình hoạt động của cyclone: Không khí được thổi vào theo hướng tiếp tuyến với vỏ buồng hình trụ ở phần gần cổ, xoáy theo thân buồng theo hướng từ trên xuống dưới. Khi gặp phần vỏ buồng thu nhỏ dần, dòng khí xoáy sẽ tạo thành lõi xoáy ngược lên trên. Do ma sát với thành vỏ và dòng xoáy biến đổi tốc độ nên các hạt bụi, bã sắn trong dòng khí chuyển động không cùng tốc độ, các lực khí động sinh ra sẽ làm cho các hạt bụi và bã sắn đi chệch quỹ đạo va vào vỏ, tách ra và rơi xuống theo tác dụng của trọng lực.

- Các hạng mục công trình của lò sấy: Băng tải (01 bộ), máy ép bã (5 bộ), kết cấu thép nội bộ (01 hệ thống), khung giá đỡ, hệ thống tháp sấy (01 bộ), lò đốt cấp nhiệt (03 bộ), máy đánh toi (03 bộ), cụm cyclon thu hồi (03 cụm), cụm cyclon làm nguội (01 cụm), cụm cyclon đóng gói (01 cụm).

- Các hạng mục công trình của lò sấy được đồng bộ với các hạng mục công trình của nguồn số 2, số 3 và số 4.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ lò đốt, lò sấy, có kế hoạch sửa chữa lò đốt và lò sấy khi gặp sự cố.

- Khu vực chứa nguyên liệu phục vụ cho hệ thống xử lý khí thải phải thông thoáng, có quạt thông gió để hạn chế các sự cố xảy ra.

- Xây dựng các phương án phòng chống, khắc phục sự cố môi trường như cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố rò rỉ của khí gas từ hồ biogas, phải có các biện pháp kịp thời ngăn chặn các nơi bị rò rỉ như: đóng van, bịt khẩu trang, mang găng tay dùng vải dày bịt chỗ rò rỉ (nếu có thể) và thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn khác theo quy định.

- Cách ly an toàn đối với khu vực có sự cố rò rỉ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đắk Lắk đã vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột, công suất 6,25 tấn/giờ theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, đã báo cáo kết quả vận hành theo quy định. Công ty được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 2809/STNMT-BVMT ngày 19/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đăk Lăk không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải khác (tại khu vực sân bãi; khu vực sản xuất; khu vực lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại; khu vực thu gom, xử lý nước thải) phải được kiểm soát; đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đáp ứng QCVN 05:2013/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh và quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

a) Bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên, nhiên liệu, thành phẩm

- Không dùng xe có trọng tải quá lớn để chuyên chở nguyên liệu và xuất thành phẩm, và không chở quá tải trọng cho phép.

- Toàn bộ hệ thống sân bãi trong nhà máy được bê tông hóa nhằm tránh phát sinh bụi từ các phương tiện khi ra vào nhập nguyên liệu cũng như vận chuyển thành phẩm.

- Định kỳ kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng theo đúng quy định, xe chở đúng trọng tải và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về xe lưu thông trên đường phố như phủ bạt chống bụi, không bóp còi nơi yên tĩnh.

- Khu vực sân bãi được phun nước tạo ẩm để giảm thiểu sinh bụi, tần suất 1 lần/ngày.

b) Bụi và khí thải từ quá trình sản xuất

- Bụi tinh bột từ công đoạn đóng bao: Sử dụng hệ thống máy đóng bao bán tự động được trang bị hệ thống hút chân không để hạn chế bụi phát sinh; xây dựng vách ngăn riêng biệt cho khu vực đóng bao để hạn chế bụi phát sinh ra các khu vực khác trong xưởng; vệ sinh, quét dọn nhà xưởng hằng ngày hoặc sau các ca sản xuất; trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động cho công nhân; định kỳ kiểm tra thiết bị máy móc hoạt động sản xuất, đảm bảo hệ thống luôn vận hành trong tình trạng tốt nhất; bụi bột chỉ giới hạn trong phòng đóng bao sản phẩm, không phát tán ra môi trường không khí ở các khu vực lân cận.

- Giảm thiểu mùi hôi từ bã sắn và nước thải: Thu gom triệt để toàn bộ bã sắn phát sinh ngay trong ngày; tiến hành lọc lại bã, ép, sấy khô và đóng bao bảo quản; vệ sinh nhà xưởng sạch sẽ, không để nước tù đọng; khơi thông thường xuyên hệ thống cống dẫn nước thải tránh gây tắc nghẽn.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải của Nhà

máy.

3.5. Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đắc Lắc chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Phát sinh từ cụm máy băm, máy chiết.
- Nguồn số 2: Phát sinh từ cụm sấy tinh bột.
- Nguồn số 2: Phát sinh từ cụm sấy bã.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

- + Khu vực máy băm, máy chiết: X = 480722; Y= 1391273.
- + Khu vực cụm sấy tinh bột: X = 480758; Y= 1391268.
- + Khu vực cụm sấy bã: X = 480766; Y= 1391284.

3. Tiếng ồn, Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

| QCVN 24:2016/BYT | QCVN 26:2010/BTNMT | | |
|---------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| ≤ 85 dBA | Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 dBA | Từ 21 giờ - 6 giờ: 55 dBA | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc thiết bị và sàn đặt máy được kê đệm cao su và lò xo chống rung để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Sử dụng thiết bị đúng công suất, không vận hành quá tải.

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân, bố trí thời gian hợp lý và luân chuyển công nhân tiếp xúc lâu với tiếng ồn, rung của thiết bị sang khu vực làm việc khác nhằm khôi phục cơ quan thính giác.

- Bố trí nhà xưởng thông thoáng. Bố trí hàng rào bao quanh nhà máy, duy trì diện tích cây xanh tạo hành lang cách ly khu vực nhà máy với các đối tượng xung quanh.

- Các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm không được chở quá trọng tải và yêu cầu tắt máy trong khuôn viên Nhà máy.

- Quy định tốc độ xe ra vào khu vực nhà máy, hạn chế bóp còi xe trong khuôn viên nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các biện pháp quản lý trong quá trình hoạt động để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải | Mã CTNH | Trạng thái tồn tại | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|-------------|---|----------|--------------------|-------------------------------|
| 1 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | Lỏng | 150 |
| 2 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | 18 01 03 | Rắn | 15 |
| 3 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | 18 01 02 | Rắn | 15 |
| 4 | Giẻ lau dính dầu nhớt thải | 18 02 01 | Rắn | 70 |
| 5 | Hộp mực in thải | 08 02 04 | Rắn | 01 |
| Tổng | | | | 251 |

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/ngày) |
|-------------|--|--------------------------------|
| 1 | Chất thải thực phẩm (vỏ trái cây, thực phẩm thừa,...) | 45 |
| 2 | Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy báo các loại, chai lọ, vỏ lon, nilon, thùng các tông,...) | 10 |
| Tổng | | 55 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Đơn vị tính | Khối lượng phát sinh |
|----|--|-------------|----------------------|
| 1 | Bao bì hỏng | Kg/ngày | 0,24 |
| 2 | Bùn, đất, cát từ bãi tập kết ngoài trời và từ công đoạn rửa củ | Tấn/ngày | 13,47 |

| | | | |
|---|--------------------------------------|----------|-------|
| 3 | Vỏ gỗ, vỏ lụa | Tấn/ngày | 12,72 |
| 4 | Cùi sắn | Tấn/ngày | 2,25 |
| 5 | Xơ và bã sắn | Tấn/ngày | 53,89 |
| 6 | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải | Kg/ngày | 30 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* bố trí các thùng nhựa (loại 100 lít).

2.1.2. *Kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại:*

- Xây dựng nhà kho lưu chứa tạm thời CTNH có diện tích 9m² (kích thước 3m x 3m).

- Quy cách: Kho lưu giữ CTNH có nền bê tông láng xi măng chống thấm. Khung nhà kết hợp thép hộp 40x40 và tole, mái lợp tôn và có dán biển cảnh báo theo quy định.

2.1.3. *Biện pháp xử lý:*

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Hiện tại Công ty đang hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và xây dựng An Sinh thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Hợp đồng số 106.05-ASTN/HĐKT-CTNH/2021 ngày 01/01/2021 với tần suất thu gom 1 lần/năm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sản xuất:

2.2.1. *Khu vực lưu chứa:* Bố trí khu vực riêng tại nhà sấy bã sắn (có tổng diện tích là 1.700 m²) có kết cấu thép, nhà cấp 4 lợp tôn xung quanh, nền bê tông.

2.2.2. *Biện pháp xử lý:*

- *Đối với bao bì hư hỏng:* Phát sinh khoảng 0,24 kg/ngày, được thu gom và tập trung tại khu vực kho chứa (kho thành phẩm), sau đó bán cho đơn vị thu mua phế liệu trên địa bàn xã.

- *Đối với bùn, đất, cát:* Phát sinh từ bãi tập kết sản ngoài trời, từ công đoạn rửa củ với khối lượng khoảng 13,47 tấn/ngày. Đối với bùn, đất cát tại bãi tập kết được thu gom tại chỗ. Đối với bùn, đất từ công đoạn rửa củ được lắng và thu gom lưu chứa tại bể lắng cát sau đó tận dụng san nền trong khu vực nhà máy hoặc hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Đối với vỏ gỗ, vỏ lụa, cùi sắn:* Phát sinh khoảng 14,97 tấn/ngày được thu gom, phân loại để loại bỏ tạp chất, tập trung tại nhà máy sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển đi xử lý.

- *Đối với xơ và bã sắn:* Phát sinh khoảng 53,89 tấn/ngày được thu gom triệt

để, không để rơi vãi trong nhà xưởng. Bã sản sau khi được rửa lại với nước sạch để tận thu tinh bột, được ly tâm tách nước, sau đó chuyển đến máy ép bã giảm độ ẩm đến 68-70%, bã được sấy khô, lưu chứa trong kho và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Đối với bùn thải:*

+ Bùn thải từ bể lắng đứng: Bùn thải từ bể lắng sinh học 1 phân tuần hoàn lại bể điều hòa để duy trì vi sinh; một phần được bơm về bể nén bùn. Bùn thải từ bể lắng hóa lý được bơm về bể nén bùn. Tại bể nén bùn bùn được nén nhờ trọng lực, bùn loãng được đưa vào ống phân phối trung tâm, bùn sẽ lắng xuống và được thu gom về hố tại tâm bể, nước dư được hồi lưu về bể điều hòa để xử lý lại. Bùn thải sau đó sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo quy định.

+ Bùn từ các hồ sinh học: Công ty sẽ tiến hành lấy mẫu bùn thải để phân tích và so sánh với QCVN 50:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước. Trường hợp hàm lượng chất ô nhiễm nằm trong ngưỡng quy định sẽ được xử lý như chất thải rắn thông thường (bùn thải sẽ được bơm về bể nén bùn và xử lý cùng với các chất thải sản xuất khác). Trường hợp xác định bùn có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại thì sẽ được quản lý theo quy định chất thải nguy hại, Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các nguồn như: nhà bếp, sinh hoạt của công nhân, văn phòng được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa chất thải có nắp đậy. Định kỳ cuối ngày được công nhân thu gom đưa về khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại nhà máy. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và phân thành 2 loại như sau:

- Chất thải thực phẩm (vỏ trái cây, thực phẩm thừa, ...) phát sinh khoảng 45 kg/ngày được thu gom vào các thùng rác có nắp đậy đặt tại các khu vực phát sinh, dung tích 15 lít (03 thùng chứa), sau đó rác thải được vận chuyển về khu vực tập kết chất thải gần khu vực công nhà máy có bố trí 04 thùng chứa rác dung tích 100 lít có nắp đậy.

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy báo các loại, chai lọ, vỏ lon, nilon, thùng các tông, ...) phát sinh khoảng 10 kg/ngày được thu gom về khu vực tập kết chất thải có bố trí 02 thùng chứa rác, dung tích 100 lít có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Nhà máy bố trí khu vực tập kết tạm thời chất thải sinh hoạt gần khu vực công nhà máy để thuận tiện cho xe rác vào thu gom, vận chuyển đi xử lý.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

- Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định.

- Chất thải có khả năng tái chế được bán cho đơn vị thu mua phế liệu trên địa bàn xã.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước và các quy định khác có liên quan.

3. Công ty Cổ phần tinh bột sắn Đắc Lắc có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sản xuất phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý chặt chẽ để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.